TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 150/2025/DS-PT
Ngày 01/4/2025
"V/v tranh chấp quyền sử dụng đất".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Bảo Anh
Các Thẩm phán: Ông Trần Tuấn Quốc
Bà Nguyễn Thị Trang Thư

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Phong Lan – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ: Ông Trần Thanh Vũ - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Trong ngày 01 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 364/2024/TLPT-DS ngày 06 tháng 11 năm 2024 về tranh chấp *"quyền sử dụng đất"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 95/2024/DS-ST ngày 15 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Bình Thủy bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 502/2024/QĐ-PT ngày 04/12/2024 và Thông báo mở lại phiên tòa xét xử số: 364/TB-TA ngày 17/3/2015, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà **Lê Thị M** (Lê Thị M1), sinh năm 1951.

Địa chỉ: Số A, đường B, phường L, quận B, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền của bà M: Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1985 và ông Nguyễn Trung T1, sinh năm 2000, cùng địa chỉ liên hệ: 234/32 H, khu V, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ (theo văn bản ủy quyền ngày 18/12/2024).

1.2. Ông **Trần Văn S**, sinh năm 1962

Địa chỉ: Số A, đường B, phường L, quận B, thành phố Cần Thơ.

Ông S ủy quyền cho bà M làm đại diện (theo văn bản ủy quyền ngày 31/7/2023).

2. Bị đơn:

2.1. Ông **Phan Văn C**, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Số A, tổ E khu vực Bình Dương B, phường L, quận B, thành phố Cần Thơ

2.2. Ông **Phan Châu T2**, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Số C, khu V, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

2.3. Ông **Phan Văn N**, sinh năm 1954.

Địa chỉ: Số D, khu V, phường A, quận N, TP Cần Thơ.

2.4. Bà **Phan Thị Thu V**, sinh năm 1961.

Địa chỉ: Số C, khu vực Bình Dương B, phường L, quận B, thành phố Cần Thơ.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà **Chiêm Thị Kim H** (Chim Thị Kim H1) sinh năm 1955 (Chết).

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Chiêm Thị Kim H:

Ông **Phan Văn N**, sinh năm 1954; Địa chỉ: Số D khu V, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ; *Có mặt*

Ông **Phan Trung H2**, sinh năm 1974; Địa chỉ: Số A KV5, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ; *Có mặt*

Ông **Phan Trung H3**, sinh năm 1977; Địa chỉ: Số F, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ; *Có mặt*

Ông **Phan Trung H4**, sinh năm 1980; Địa chỉ: Số D K, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ; *Có mặt*

3.2. Ông **Võ Văn H5**, sinh năm 1961.

Địa chỉ: Số C, khu vực Bình Dương B, phường L, quận B, thành phố Cần Thơ.

Ông H5 ủy quyền cho bà Phan Thị Thu V làm đại diện (theo văn bản ủy quyền ngày 06/6/2024).

3.3. Bà **Nguyễn Thị Thu E**, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Số C, khu V, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

3.4. Bà **Nguyễn Thị O**, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Số A, Tổ E, khu vực Bình Dương B, phường L, quận B, thành phố Cần Thơ.

* Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Lê Thị M (Mảnh).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 25/7/2023, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà M (M) là nguyên đơn – đồng thời đại diện cho nguyên đơn ông Trần Văn S trình bày:*

Cha của bà M, ông S là ông Trần Văn N1 khai phá sử dụng đất từ thời pháp thuộc và sau này để lại cho bà M, ông S. Vào thời điểm cấp giấy đồng loạt năm 1995, nguyên đơn đi làm ăn xa, cán bộ địa chính xã tự thống kê danh sách cấp giấy cho người dân theo sổ mục kê. Khi nguyên đơn về địa phương sinh sống thì lúc nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không để ý phần đất của mình có diện tích cụ thể như thế nào, không biết bản vẽ quyền sử dụng đất được cấp có đúng với diện tích thực tế không.

Nguyên đơn chỉ biết ranh đất có trụ đá, phần đất cha mẹ để lại được hưởng rất dài từ trong bờ ruộng chạy tới sông L có diện tích khoảng 6000m^2. Bà M1 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/11/1995, gồm thửa 460, 614, còn ông S được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa 452, 453. Hiện nay, thửa đất 452 đã đổi thành thửa 299, tờ bản đồ 14, diện tích còn lại 566,10m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH001259 do UBND quận B cấp ngày 02/8/2010, được chỉnh lý 03/7/2018 và ngày 20/11/2020. Các bị đơn đã lấn chiếm đất của nguyên đơn, cụ thể:

Ông Phan Văn C được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H03312 ngày 13/8/2007, thửa đất 473, 323 tờ bản đồ 14, diện tích 1.036,9m^2.

Ông Phan Châu T2 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH08418 ngày 05/6/2014, thửa đất 472, tờ bản đồ 14, diện tích 97,2m^2, đất này ông T2 đã xây dựng nhà ở.

Ông Phan Văn N được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 002239 ngày 28/11/2006, thửa 453, tờ bản đồ 14, diện tích 74,6m^2 (theo trích lục tách từ thửa 323) nhưng thực tế không có thửa 323.

Bà Phan Thị Thu V được Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH000772 ngày 27/4/2020, thửa 452, tờ bản đồ 14 diện tích 81m^2 (theo hồ sơ trích lục tách từ thửa 323), đất này bà V đã xây dựng nhà ở.

Các phần đất bị đơn sử dụng nêu trên là của nguyên đơn do cha mẹ để lại kéo dài từ thửa 614 đến các phần đất tranh chấp. Tuy nhiên, vào thời điểm bà đi làm ăn xa, năm 1995 Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người dân thì các phần đất tranh chấp này nhà nước không cấp cho nguyên đơn mà cấp cho gia đình ông C. Nay bà yêu cầu Tòa án buộc các bị đơn tháo dỡ công trình xây dựng trên đất, trả lại phần đất đã chiếm theo đo đạc thực tế, cụ thể như sau:

Ông Phan Văn C trả lại diện tích 272m^2 tại vị trí A;

Ông Phan Châu T2 trả lại diện tích 97,2m^2 tại thửa đất 472;

Ông Phan Văn N trả lại diện tích 74,6m^2 tại thửa đất 453.

Bà Phan Thị Thu V trả lại diện tích 81m^2 tại thửa đất 452.

** Bị đơn ông Phan Văn C trình bày:*

Đất tranh chấp có nguồn gốc do ông được nhận thừa kế từ cha là ông Phan Văn C1 theo Chứng thư thỏa thuận phân chia di sản thừa kế lập ngày 21/02/2005. Ông được chỉnh lý sang tên ngày 26/5/2005 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01889 do UBND thành phố C, tỉnh Cần Thơ (cũ) cấp ngày 15/11/1995 do ông Phan Văn C1 đứng tên.

Sau đó, ông đã tặng cho anh, chị, em gồm: Ông Phan Văn N2 (A), bà Phan Thị V (Em), ông Phan Văn N (A), bà Phan Thị C2 (Chị). Ông còn lại diện tích 1.036.9m^2 tại thửa 473 và 323, tờ bản đồ 14 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 03312/LT do UBND quận B cấp ngày 13/8/2007. Trước đây, ông có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông Trần Văn S tại thửa 453 và đã nhập vào thửa 323 như trên giấy đất (Có lập giấy tay bán đất). Sau khi tặng cho đất cho các anh, chị, em thì thửa đất 473 và 323 không còn tiếp giáp với đất của nguyên đơn. Trong quá trình sử dụng đất, ông sử dụng đúng diện tích trên giấy không có lấn chiếm đất của nguyên đơn. Do đó không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngoài ra, ông còn trình bày: Vào năm 2002, ông có nhận chuyển nhượng từ ông S một ranh đất khoảng 01m^2 theo tờ nhượng đất ngày 23/9/2002. Ranh đất này nằm trong phần đất của ông N hiện nay. Ngoài ra không có chiếm đất gì của nguyên đơn. Không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

** Bị đơn bà Phan Thị Thu V, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Võ Văn H5 trình bày:*

Nguồn gốc đất tranh chấp do bà nhận chuyển nhượng từ bà Phan Thị V (Em của ông Phan Văn C) diện tích 81m^2. Hiện nay bà được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH000772 do UBND quận B cấp ngày 27/4/2010 (Đứng tên bà Phan Thị Thu V và chồng ông Võ Văn H5), thửa đất 452, tờ bản đồ 14. Bà sử dụng đất đúng diện tích đã nhận chuyển nhượng, không lấn chiếm đất như nguyên đơn trình bày nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện.

** Bị đơn ông Phan Châu T2 trình bày:*

Nguồn gốc đất thửa 472 do ông nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Hữu T3 vào năm 2020 và ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp. Sau khi nhận chuyển nhượng, ông đã xây dựng căn nhà cấp 4 và ở cho đến

nay. Việc nguyên đơn cho rằng, đất này của nguyên đơn là không đúng nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

** Bị đơn ông Phan Văn N trình bày:*

Nguồn gốc đất thửa 453 là do ông nhận chuyển nhượng từ ông Phan Văn C vào năm 2005 và ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp. Từ lúc chuyển nhượng đến nay, ông sử dụng đúng diện tích, không chiếm đất của nguyên đơn nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:*

+ Bà Nguyễn Thị O (vợ ông Phan Văn C) trình bày:

Đất tranh chấp do ông C thừa kế từ cha mẹ của ông, không phải đất của nguyên đơn và là tài sản riêng của ông C. Bà thống nhất lời trình bày của ông C.

+ Bà Nguyễn Thị Thu E (vợ ông Phan Châu T2) thống nhất lời trình bày của ông T2.

+ Ông Phan Trung H2, ông Phan Trung H4 và ông Phan Trung H3 (là các con của ông Phan Văn N) thống nhất lời trình bày của ông N.

Tại bản án dân sự phúc thẩm số 95/2024/DS-PT ngày 15 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Bình Thủy, đã quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị M (Lê Thị M1), ông Trần Văn S đối với các bị đơn ông Phan Văn C, ông Phan Văn N, bà Phan Thị Thu V, ông Phan Châu T2.

Chi phí thẩm định, đo đạc và định giá: 7.966.000 đồng (Bảy triệu chín trăm sáu mươi sáu nghìn đồng). Nguyên đơn đã nộp tạm ứng chi phí.

Nguyên đơn phải chịu chi phí này, được trừ vào tiền tạm ứng chi phí nguyên đơn đã nộp tại Toà án. Nguyên đơn đã nộp xong.

Án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn được miễn án phí.

Ngoài ra, bản án còn tuyên quyền kháng cáo của đương sự theo quy định.

Ngày 16/8/2024, nguyên đơn bà Lê Thị M kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo hướng, sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên kháng cáo, còn các bị đơn không đồng ý.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

- Về hình thức kháng cáo: Bị đơn kháng cáo còn trong thời hạn và được miễn đóng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên hợp lệ về mặt hình thức.

- Xét về nội dung kháng cáo: Kiểm sát viên phân tích các tình tiết, tài liệu,

chứng cứ được thu thập thể hiện trong hồ sơ vụ án, xác định: Đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng hợp pháp của nguyên đơn đã được Nhà nước công nhận, nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Vì vậy, cấp sơ thẩm quyết định không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp. Nguyên đơn kháng cáo nhưng không có căn cứ chấp nhận nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì đây là vụ án dân sự về *"tranh chấp quyền sử dụng đất"*. Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ án là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2] Quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm thành lập Hội đồng xem xét, thẩm định các thửa đất có liên quan tranh chấp và ghi nhận tại Bản trích đo địa chính số 393/TTKTTNMT ngày 02/5/2024 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thành phố C, nguyên đơn yêu cầu các bị đơn phải trả lại các phần đất như sau:

Ông Phan Văn C diện tích **272m^2** tại vị trí A;

Ông Phan Châu T2 diện tích **97,2m^2** tại thửa đất 472;

Ông Phan Văn N diện tích **74,6m^2** tại thửa đất 453.

Bà Phan Thị Thu V diện tích **81m^2** tại thửa đất 452.

Theo hồ sơ địa chính thể hiện, ngày 15/11/1995, bà Lê Thị M được UBND thành phố C, tỉnh Cần Thơ (cũ) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01960 đối với thửa 460, diện tích 1.644m^2 (Loại đất Qc) và thửa 614, diện tích 3.531m^2 (Loại đất Qc). Năm 1995, ông Trần Văn S kê khai đăng ký thửa 452, diện tích 5.045m^2 và thửa đất 453 diện tích 433m^2. Đến ngày 23/7/1999, ông S được UBND thành phố C, tỉnh Cần Thơ (cũ) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02602 đối với thửa đất 452, diện tích 3.973m^2 (Loại đất Qc+T) và thửa 453, diện tích 433m^2 (Loại đất LNK).

Đến ngày 26/02/2009, ông S chuyển nhượng toàn bộ diện tích thửa 452 và 453 nêu trên cho ông Vũ Văn H6 và bà Nguyễn Thị Kim L. Ông H6, bà L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H05949/LT ngày 20/5/2009 đối với thửa 518, tờ bản đồ 14, diện tích 225,90m^2 (thửa đất cũ 453, diện tích 433m^2) và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H05948/LT ngày 20/5/2009 đối với thửa 320, 299, diện tích 1.076,1m^2 (thửa đất cũ 452).

Ông Phan Văn C1 (là cha của bị đơn ông Phan Văn C) kê khai đăng ký vào năm 1995 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bao gồm các thửa sau:

Thửa 454, diện tích 1.413m^2 (Loại đất LNK, có 72m^2 T);

Thửa đất 457, diện tích 3.416m^2 (Loại đất LNK);

Thửa đất 458, diện tích 289m^2 (Loại đất N);

Thửa đất 652, diện tích 156m^2 (Loại đất LNK).

Đến ngày 26/5/2005, ông Phan Văn C được chỉnh lý sang tên đối với các thửa đất nêu trên do được hưởng thừa kế từ ông C1. Sau đó, ông C thực hiện chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất cho anh, chị, em trong gia đình, cụ thể: Tại thửa đất 457, chuyển nhượng diện tích 1.034m^2 cho ông Phan Văn T4, bà Hồ Thị T5. Chuyển nhượng thửa đất 454 cho bà Phan Thị C2, ông Đào Văn M2 diện tích 123m^2.

Ngày 31/10/2005, ông C chuyển nhượng cho vợ chồng ông Phan Văn N, bà Chiêm Thị Kim H diện tích 74m^2 (ông N, bà H được UBND quận B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 002239 ngày 28/11/2006 đối với thửa đất 453**,** diện tích 74,6m^2) và chuyển nhượng cho bà Phan Thị V 81m^2. Bà V được UBND quận B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01491/LT ngày 04/4/2006 đối với thửa đất 452, diện tích 81m^2. Đến ngày 29/3/2010, bà Phan Thị V chuyển nhượng cho vợ chồng bà Phan Thị Thu V, ông Võ Văn H5 thửa đất 452 nêu trên. Ngày 27/4/2010 bà V, ông H5 được UBND quận B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó, ông C được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới, trong đó: thửa 454 được đổi thành 323, diện tích 1.134,1m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H002074/LT do UBND quận B cấp ngày 16/10/2006.

Ngày 02/4/2007, ông C lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất một phần của thửa 323, diện tích 97,2m^2 cho ông Phan Văn N2, bà Nguyễn Thị N3. Ông N2, bà N3 được UBND quận B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03315/LT ngày 13/8/2007. Qua nhiều lần chuyển nhượng, hiện nay ông Phan Châu T2 là chủ sử dụng theo theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH08418 do UBND quận B cấp ngày 05/6/2014, chỉnh lý biến động ngày 14/9/2022 đối với thửa đất 472, diện tích 97,2m^2.

Hiện tại, ông C được UBND quận B cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H03312/LT ngày 13/8/2007 đối với thửa 473 và 323 diện tích tổng cộng là 1.036,9m^2.

[3] Nhận thấy, các phần đất tranh chấp được tách ra từ thửa đất gốc 454 mà ông C1 là cha của ông C đã kê khai đăng ký trên Sổ mục kê đất đai và được cấp

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 1995. Đến năm 2005, ông C được hưởng thừa kế đất từ ông C1 và sau khi được chỉnh lý sang tên, ông đã thực hiện các giao dịch tặng cho, chuyển nhượng đất cho người khác và hiện tại những người sử dụng đất là bà V, ông N, ông T2 đều đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp {như nhận định ở mục [2]}. Nguyên đơn cho rằng, Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nguyên đơn còn thiếu đất và đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của mình nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Không có cơ sở xác định đất tranh chấp là do ông Trần Văn N1 (cha nguyên đơn) khai mở, trong khi ông N1 cũng không có giấy tờ liên quan diện tích đất khai mở như nguyên đơn trình bày. Do đó, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc các bị đơn trả lại các phần đất tranh chấp như nêu trên là phù hợp.

[4] Do cấp sơ thẩm đưa ra quyết định giải quyết vụ án phù hợp, bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ nào mới nên cần giữ nguyên bản án sơ thẩm như quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phúc thẩm tại phiên tòa.

[5] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị M không có căn cứ nên phải chịu, nhưng do bà M là người cao tuổi nên được miễn theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Tuyên xử:

1/. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị M. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 95/2024/DS-ST ngày 15 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.

2/. Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn cho bà Lê Thị M do là người cao tuổi.

3/. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày được tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- VKSND.TPCT;
- TAND quận Bình Thủy;
- THADS quận Bình Thủy;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Võ Bảo Anh